



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 6 lần hiệu chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 05 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2010: 15.000.000.000 đồng.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc:

- Xi nghiệp 1;
- Xi nghiệp 3;
- Chi nhánh ĐăkLăk.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3845 559
- Fax: (84) 059 3845 449

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm xi măng Sông Đà;
- Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn;
- Vận chuyển xi măng và vật liệu xây dựng bằng phương tiện cơ giới đường bộ theo các hợp đồng kinh tế chi tiết với khách hàng;
- Kinh doanh vật liệu phi quặng, sắt, thép xây dựng, xăng, dầu nhớt;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô vận tải, sửa chữa trung đại tu ô tô;
- Khai thác cát bằng phương tiện tàu hút, gầu quặng;
- Sản xuất điện;
- Phân phối và kinh doanh điện;
- Trang trí nội thất;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây lắp công trình công nghiệp (xây lắp điện);
- Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas);
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến 30/06/2010 là 477 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 114 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Lương Văn Sơn | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 14/03/2009 |
| • Ông Phạm Văn Dung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/07/2008
Miễn nhiệm ngày 14/04/2010 |
| • Ông Đỗ Quang Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/08/2004 |
| • Ông Ngô Minh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2006
Miễn nhiệm ngày 14/04/2010 |
| • Ông Nguyễn Hải Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2008 |
| • Ông Khương Đức Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2010 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Phạm Xuân Toán | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2006 |
| • Ông Lê Gia Lộc Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/11/2006
Miễn nhiệm ngày 14/04/2010 |
| • Ông Khương Đức Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/07/2003
Miễn nhiệm ngày 14/04/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2010 |
| • Ông Lê Minh Mạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2010 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|---------------|--|
| • Ông Khương Đức Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/03/2010 |
| • Ông Phạm Văn Dung | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/03/2004
Miễn nhiệm ngày 31/03/2010 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| • Ông Vũ Văn Tiệp | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2010 |
| • Ông Đỗ Quang Trung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2003 |
| • Ông Lương Bá Quang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2003 |
| • Ông Khuất Văn Hiến | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 26/05/2009
Miễn nhiệm ngày 31/07/2010 |
| • Ông Trần Bình Nương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 31/07/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Khương Đức Dũng

Gia Lai, ngày 09 tháng 08 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1275/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập ngày **09/08/2010** của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang **5 đến trang 23**. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ
sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153.345.433.349	137.030.948.422
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.513.045.315	15.854.818.290
1. Tiền	111	5	11.513.045.315	15.854.818.290
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.973.733.287	71.449.013.011
1. Phải thu khách hàng	131		90.215.493.965	70.451.352.371
2. Trả trước cho người bán	132		608.850.000	404.391.980
3. Các khoản phải thu khác	135	6	1.944.234.525	1.388.113.863
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(794.845.203)	(794.845.203)
IV. Hàng tồn kho	140		47.390.140.785	48.575.438.963
1. Hàng tồn kho	141	7	47.390.140.785	48.575.438.963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.468.513.962	1.151.678.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	237.953.247	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		730.395.667	204.726.569
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.500.165.048	946.951.589
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.217.223.139	25.405.094.984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.422.810.030	20.832.143.015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.062.708.469	13.592.589.053
- Nguyên giá	222		112.548.301.549	111.583.596.766
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.485.593.080)	(97.991.007.713)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.009.910.282	3.041.012.896
- Nguyên giá	228		3.110.261.300	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.351.018)	(69.248.404)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	3.350.191.279	4.198.541.066
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.501.500.000	2.501.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	2.501.500.000	2.501.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.292.913.109	2.071.451.969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.197.166.608	1.986.943.468
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	95.746.501	84.508.501
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177.562.656.488	162.436.043.406

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		147.198.174.207	131.196.908.129
I. Nợ ngắn hạn	310		145.942.012.258	128.942.591.318
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	56.022.150.434	51.575.143.255
2. Phải trả người bán	312		40.631.993.036	31.510.910.197
3. Người mua trả tiền trước	313		36.642.926.198	35.696.990.172
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	215.832.370	1.412.280.045
5. Phải trả người lao động	315		2.412.775.997	2.849.450.380
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	9.123.460.592	4.957.830.526
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		892.873.631	939.986.743
II. Nợ dài hạn	330		1.256.161.949	2.254.316.811
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	306.161.949	319.161.949
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	950.000.000	1.900.000.000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	35.154.862
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.364.482.281	31.239.135.277
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	30.364.482.281	31.239.135.277
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		662.443.997	447.280.234
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	13.400.454.052	13.101.944.415
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	459.093.898	447.426.391
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	842.490.334	2.242.484.237
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177.562.656.488	162.436.043.406

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Khương Đức Dũng

Trần Bình Nhưỡng

Gia Lai, ngày 09 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ
sung có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	128.342.938.110	113.259.798.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	128.342.938.110	113.259.798.226
4. Giá vốn hàng bán	11	117.352.349.502	102.829.977.873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	10.990.588.608	10.429.820.353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	532.455.148	62.486.471
7. Chi phí tài chính	22	5.653.670.999	663.510.515
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	2.788.778.735	663.510.515
8. Chi phí bán hàng	24	1.607.487.367	1.330.990.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.150.343.393	3.958.503.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	111.541.997	4.539.302.125
11. Thu nhập khác	31	495.507.363	656.396.366
12. Chi phí khác	32	7.081.454	1.002.996.551
13. Lợi nhuận khác	40	488.425.909	(346.600.185)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	599.967.906	4.192.701.940
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	73.147.777	209.635.097
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	526.820.129	3.983.066.843
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	351	2.655

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Khương Đức Dũng

Trần Bình Nhưỡng

Gia Lai, ngày 09 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ
sung có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	121.259.541.893	131.130.272.423
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(108.541.396.154)	(128.586.026.478)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.713.231.362)	(4.658.969.339)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.788.778.735)	(125.075.083)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.074.846.038)	(465.084.243)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	94.463.444.317	47.590.850.984
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(96.380.849.248)	(56.044.586.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(776.115.327)	(11.158.618.663)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(116.354.996)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	382.455.148	59.101.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	266.100.152	59.101.334
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	54.344.377.277	77.117.811.540
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50.513.423.305)	(77.223.204.835)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.330.953.972	(105.393.295)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.820.938.797	(11.204.910.624)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.714.533.654	19.681.148.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(22.427.136)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.513.045.315	8.476.237.549

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Khương Đức Dũng

Trần Bình Như

Gia Lai, ngày 09 tháng 08 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 6 lần hiệu chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 05 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm xi măng Sông Đà;
- Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn;
- Vận chuyển xi măng và vật liệu xây dựng bằng phương tiện cơ giới đường bộ theo các hợp đồng kinh tế chi tiết với khách hàng;
- Kinh doanh vật liệu phi quặng, sắt, thép xây dựng, xăng, dầu nhớt;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô vận tải, sửa chữa trung đại tu ô tô;
- Khai thác cát bằng phương tiện tàu hút, gàu quặng;
- Sản xuất điện; Phân phối và kinh doanh điện;
- Trang trí nội thất;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây lắp công trình công nghiệp (xây lắp điện);
- Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas);
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty, các quy định pháp lý của Việt Nam và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với mặt hàng xi măng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm), năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi cho 9 năm còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.;
 - ✓ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp cho 7 năm còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- ✓ Ngoài ra, Công ty được giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính V/v ưu đãi thuế TNDN cho tổ chức đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội (Công ty đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội tháng 12 năm 2006).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	1.599.826.612	2.994.641.446
Tiền gửi ngân hàng	9.913.218.703	12.860.176.844
Cộng	11.513.045.315	15.854.818.290

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, thuế TNCN,...)	247.262.970	186.974.440
Công ty TNHH Xêkaman 3	568.946.296	497.436.152
Cổ tức phải thu	150.000.000	-
Các khoản khác	978.025.259	703.703.271
Cộng	1.944.234.525	1.388.113.863

7. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.008.881.842	12.503.183.533
Công cụ, dụng cụ	67.832.091	85.406.648
Chi phí SX, KD dở dang	18.023.342.581	19.991.048.594
Thành phẩm	13.716.670.034	14.242.355.546
Hàng hóa	1.573.414.237	1.753.444.642
Cộng	47.390.140.785	48.575.438.963

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	237.953.247	-
Cộng	237.953.247	-

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	1.196.773.269	643.559.810
Tài sản thiếu chờ xử lý	303.391.779	303.391.779
Cộng	1.500.165.048	946.951.589

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.318.429.440	84.283.430.845	23.548.650.826	433.085.655	111.583.596.766
Tăng trong kỳ	-	945.223.046	-	19.481.737	964.704.783
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.318.429.440	85.228.653.891	23.548.650.826	452.567.392	112.548.301.549
Khấu hao					
Số đầu năm	2.145.331.602	72.455.844.475	23.051.617.879	338.213.757	97.991.007.713
Tăng trong kỳ	112.104.198	1.206.569.373	96.806.463	79.105.333	1.494.585.367
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.257.435.800	73.662.413.848	23.148.424.342	417.319.090	99.485.593.080
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.173.097.838	11.827.586.370	497.032.947	94.871.898	13.592.589.053
Số cuối kỳ	1.060.993.640	11.566.240.043	400.226.484	35.248.302	13.062.708.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.573.324.580 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2010 là 90.105.940.379 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.110.261.300	3.110.261.300
Khấu hao		
Số đầu năm	69.248.404	69.248.404
Tăng trong kỳ	31.102.614	31.102.614
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	100.351.018	100.351.018
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.041.012.896	3.041.012.896
Số cuối kỳ	3.009.910.282	3.009.910.282

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí nhà máy NPK	1.564.191.236	1.564.191.236
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.126.840.588	1.137.112.683
Mỏ đá Chư Sê (đường điện, nhà ở,...)	454.770.920	1.288.968.305
Các công trình khác	204.388.535	208.268.842
Cộng	3.350.191.279	4.198.541.066

13. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Mua cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 3 (250.000 CP)	2.500.000.000	2.500.000.000
Mua cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (150 CP)	1.500.000	1.500.000
Cộng	2.501.500.000	2.501.500.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí bảo hiểm	230.376.617	-
Chi phí sửa chữa lớn	767.354.814	1.095.498.437
Vật tư, công cụ xuất dùng có giá trị lớn	637.090.993	510.144.801
Chi phí trả trước dài hạn khác	562.344.184	381.300.230
Cộng	2.197.166.608	1.986.943.468

15. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	95.746.501	84.508.501
Cộng	95.746.501	84.508.501

16. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	30/06/2010 VND	USD	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn				
BIDV - CN Gia Lai	842.800,50	49.072.150.434	2.384.442,29	45.075.143.255
+ VND		33.443.257.962		2.295.864.130
+ USD	842.800,50 #	15.628.892.472	2.384.442,29 #	42.779.279.125
Nợ dài hạn đến hạn trả				
BIDV - CN Gia Lai		6.950.000.000		6.500.000.000
+ VND		6.950.000.000		6.500.000.000
Cộng	842.800,50	56.022.150.434	2.384.442,29	51.575.143.255

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	116.933.739	207.789.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.205.031	1.096.903.292
Thuế thu nhập cá nhân	-	92.649.070
Thuế tài nguyên	2.154.600	8.714.160
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.539.000	6.224.400
Cộng	215.832.370	1.412.280.045

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	86.632.488	87.143.446
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	835.175.651	300.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	1.064.845.545	2.448.785.712
Thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát 2009	-	300.000.000
Công ty khai thác Khoáng sản Tây Nguyên	2.925.084.160	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	1.222.172.981	-
Công ty TNHH Nam Dương	233.181.870	-
Công ty TNHH Lệ Hường	122.800.000	-
Các khoản khác	2.633.567.897	1.821.901.368
Cộng	9.123.460.592	4.957.830.526

19. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	950.000.000	1.900.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN Gia Lai	950.000.000	1.900.000.000
Cộng	950.000.000	1.900.000.000

Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2006/HĐ, tổng số tiền vay: 14.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Đầu tư dự án trạm nghiền xi măng công suất 100.000 tấn/năm; Thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất: Bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 24 tháng + (cộng) phí ngân hàng 0,3%/tháng; Tài sản thế chấp đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	15.000.000.000	12.433.511.481	738.114.609	2.954.283.396
Tăng trong năm	-	668.432.934	167.107.965	3.342.174.674
Giảm trong năm	-	-	457.796.183	4.053.973.833
Số dư tại 31/12/2009	15.000.000.000	13.101.944.415	447.426.391	2.242.484.237
Số dư tại 01/01/2010	15.000.000.000	13.101.944.415	447.426.391	2.242.484.237
Tăng trong kỳ	-	298.509.637	11.667.507	526.820.129
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.926.814.032
Số dư tại 30/06/2010	15.000.000.000	13.400.454.052	459.093.898	842.490.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2010	31/12/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.242.484.237	2.954.283.396
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	526.820.129	3.342.174.674
Phân phối lợi nhuận	1.926.814.032	4.053.973.833
- Quỹ dự phòng tài chính	11.667.507	167.107.965
- Quỹ đầu tư phát triển	298.509.637	668.432.934
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	116.636.888	668.432.934
- Trích thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-	300.000.000
- Chia cổ tức	1.500.000.000	2.250.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	842.490.334	2.242.484.237

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng doanh thu	128.342.938.110	113.259.798.226
+ Doanh thu kinh doanh xi măng	62.477.096.357	47.659.191.739
+ Doanh thu kinh doanh cát	10.994.844.603	6.480.166.168
+ Doanh thu kinh doanh dầu diezen	38.691.963.833	45.258.219.881
+ Doanh thu kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	16.179.033.317	13.862.220.438
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	128.342.938.110	113.259.798.226

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Giá vốn kinh doanh xi măng	58.669.641.605	41.234.229.248
Giá vốn kinh doanh cát	8.282.596.156	6.480.166.168
Giá vốn kinh doanh dầu diezen	38.669.911.812	43.164.874.519
Giá vốn kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	11.730.199.929	11.950.707.938
Cộng	117.352.349.502	102.829.977.873

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.455.148	62.486.471
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.000.000	-
Cộng	532.455.148	62.486.471

24. Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	2.788.778.735	663.510.515
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.853.427.638	-
Chi phí tài chính khác	11.464.626	-
Cộng	5.653.670.999	663.510.515
25. Thu nhập khác		
	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Thu khoán xe	205.916.231	466.137.473
Nhận bồi thường đền bù , giải tỏa	193.572.309	-
Các khoản khác	96.018.823	190.258.893
Cộng	495.507.363	656.396.366
26. Chi phí khác		
	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Các khoản truy thu thuế, phạt thuế	7.081.454	-
Các khoản khác	-	1.002.996.551
Cộng	7.081.454	1.002.996.551
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ		
	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	599.967.906	4.192.701.940
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(307.376.798)	-
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	92.623.202	-
- Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	400.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	292.591.108	4.192.701.940
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(202.916.255)	-
- Thu nhập khác	495.507.363	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.147.777	419.270.194
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	209.635.097
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73.147.777	209.635.097
Lợi nhuận sau thuế TNDN	526.820.129	3.983.066.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	526.820.129	3.983.066.843
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	526.820.129	3.983.066.843
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	351	2.655

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch với bên liên quan

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2010 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Cổ đông sáng lập	5.897.642.944
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Cổ đông sáng lập	5.353.834.414
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cổ đông sáng lập	17.306.834.130
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Sông Đà (lãi vay vốn lưu động)	Công ty mẹ	135.797.433

b. Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2010 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Cổ đông sáng lập	8.870.452.628
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Cổ đông sáng lập	6.774.433.765
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cổ đông sáng lập	13.861.561.047
Phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	1.064.845.545

30. Số liệu so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Khương Đức Dũng

Trần Bình Nương

Gia Lai, ngày 09 tháng 08 năm 2010